rèn shi

认识

Verb · to know [be familiar with]

Example Sentences

nǐ rèn shi qù tú shū guǎn de lù ma
你认识去图书馆的路吗？

Do you know the way to the library?

wǒ bú rèn shi nà wèi xīn lái de lǎo shī
我不认识那位新来的老师。

I don't know the new teacher.

wǒ rèn shi zhè jiā cān tīng de lǎo bǎn
我认识这家餐厅的老板。

I know the owner of this restaurant.

Trace each character, then write the word on your own.